TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2018/DS-PT
Ngày: 05 – 11 – 2018
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Hồng Thanh

- *Các Thẩm phán*: Ông Phạm Hoàng Lâm

Ông Dương Quốc Tuấn

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Phương Khánh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang***: Ông Nguyễn Văn Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 80/2018/TLPT-DS ngày 24 tháng 8 năm 2018 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2018/DS-ST, ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 293A/2018/QĐ-PT, ngày 22 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn M.

Bà Nguyễn Thị T, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông M (theo văn bản ủy quyền ngày 20/6/2017)

Cùng địa chỉ: Số X, đường N, khu vực B, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn A.

Địa chỉ: Số Y, đường N, khu vực B, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Văn Đ - Nghề nghiệp: Luật sư.

Địa chỉ: Số 41, đường 3 tháng 2, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. (theo văn bản ủy quyền ngày 04/12/2017).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Địa chỉ: Số Z đường T, khu vực B, phường Q, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Nguyễn Hiền D. Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên – Môi trường thành phố V, tỉnh Hậu Giang (theo văn bản ủy quyền số 553/QUQ-UBND ngày 27/4/2018)

3.2. Bà Nguyễn Thị L.

Địa chỉ: Khu vực 3, phường IV, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị N.

Địa chỉ: Ấp P, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. (theo vản bản ủy quyền ngày 17/4/2018).

3.3. Anh Lê Hoàng U.

3.4. Chị Lê Thị Phụng H.

3.5. Chị Lê Thị Hồng G.

3.6. Anh Lê Hoàng K.

Cùng địa chỉ: Khu vực B, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện như sau:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị T trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp giữa vợ chồng ông M, bà T với ông Nguyễn Văn A có diện tích ngang 08m, dài 30m là phần đất của ông M, bà T sử dụng từ trước năm 1997, đến năm 1997 do Nhà nước cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp cho hộ ông Lê Văn M một phần đất diện tích tổng cộng là 659m^2, gồm thửa số 470 diện tích 100m^2 loại đất T và thửa số 471 diện tích 559m^2 loại đất LNK, thuộc tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 01/4/1997. Sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997 đất của vợ chồng ông M, bà T bị mất một phần nhưng ông bà không hay biết. Vợ chồng ông bà vẫn sử dụng phần đất đến năm 2017 cũng không có tranh chấp với ai. Đến tháng 6/2017, ông M, bà T tiến hành đổ đá san lấp nền đất để cất nhà cho con thì phát sinh tranh chấp với ông Nguyễn Văn A, ông A cho rằng phần đất này là của ông A và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông A ngăn cản không cho ông bà sử dụng. Ông bà có yêu cầu Ủy ban nhân dân phường I giải quyết nhưng không hòa giải thành nên khởi kiện đến Tòa án. Nay ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận phần đất tranh chấp ngang 8m, dài 30m tọa lạc tại khu vực 3, phường I, thành phố V là đất của vợ chồng ông bà, buộc ông Nguyễn Văn A chấm dứt ngăn cản vợ chồng ông bà sử dụng đất và yêu cầu Tòa án xem xét việc Ủy ban nhân dân thành phố V đã cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A không đúng chủ sử dụng, do đất của vợ chồng ông bà mà cấp giấy cho ông Nguyễn Văn A.

Quá trình Tòa án xét xử vụ án, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn A là ông Trần Văn Đ đại diện trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là đất của mẹ ruột ông A là bà Nguyễn Thị L, bà L cho ông A vào năm 2013, thuộc thửa đất số 476, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại khu vực 3, phường IV, thành phố V, nay là thửa số 4131 do ông A đứng tên sử dụng, diện tích theo giấy chứng nhận là 145,9m^2. Ông A được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 02/8/2013, loại đất cây lâu năm. Ông A sử dụng đất đến năm 2017 và tiến hành bơm cát san lấp mặt bằng thì ông M và bà T phát sinh tranh chấp, nói đất này của vợ chồng ông M, bà T và có hành vi gây thiệt hại cho ông A như đốn cây, thu hoạch hoa màu trên đất và cắt hàng rào lưới B40 trên đất với tổng số tiền thiệt hại là 21.500.000 đồng. Sự việc đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân phường I, thành phố V nhưng không thỏa thuận được.

Nay bị đơn là ông Nguyễn Văn A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông M, bà T. Yêu cầu Tòa án công nhận phần đất diện tích 145,9m^2 đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn A vì ông A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định; yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị T chấm dứt hành vi ngăn cản để ông A được sử dụng đất. Đồng thời ông Nguyễn Văn A có đơn yêu cầu phản tố buộc ông Minh và bà T phải bồi thường thiệt hại về tài sản với số tiền 21.500.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn A có đơn rút lại yêu cầu phản tố đối với ông M, bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L do bà Nguyễn Thị N đại diện trình bày: Phần đất tranh chấp hiện tại giữa vợ chồng ông Minh, bà T và ông Nguyễn Văn A có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị L sử dụng trước năm 1975, sau đó được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, bà L sử dụng ổn định từ trước đến nay không có tranh chấp. Đến năm 2013, bà L tặng cho ông A phần đất ngang 8m (phần đất tranh chấp hiện nay). Nay ông M và bà T cho rằng phần đất này là của ông M, bà T thì bà L không đồng ý, vì ông A được bà L cho đất hợp pháp. Bà L không có yêu cầu gì trong vụ án này, phần đất tranh chấp giao cho ông Nguyễn Văn A toàn quyền quyết định. Đối với việc ông M, bà T chỉ ranh phần đất tranh chấp phạm vào đất của bà L do ông M, bà T không có khởi kiện bà L nên bà L chưa có ý kiến, nếu sau này có tranh chấp sẽ giải quyết sau. Yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp giữa ông M, bà T và ông A theo quy định pháp luật.

Đại diện Ủy ban nhân dân thành phố V bà Lê Nguyễn Hiền D trình bày: Về trình tự, thủ tục cấp giấy cho bà L và hộ ông M thì cấp năm 1997 theo trường hợp đăng ký lần đầu, cấp trích lục theo sổ mục kê và bản đồ địa chính, không có đo đạc thực tế. Việc cấp giấy chứng nhận theo cơ sở xét duyệt của Hội đồng đủ điều kiện cấp giấy sau đó Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy. Phần trình tự thủ tục cấp giấy cho ông Nguyễn Văn A là do được tặng cho từ bà Nguyễn Thị L, về trình tự thủ tục đúng theo quy định pháp luật. Còn về nguồn gốc đất tranh chấp là

được tách từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L như đã trình bày ở phần trên. Nay các bên có phát sinh tranh chấp thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, Ủy ban nhân dân thành phố V không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hoàng U; chị Lê Thị Phụng H; chị Lê Thị Hồng G; anh Lê Hoàng K có văn bản từ chối tham gia tố tụng, giao lại cho mẹ ruột là bà Nguyễn Thị T được toàn quyền quyết định trong việc tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn A và cam kết không khiếu nại về sau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2018/DS-ST, ngày 11/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận cho ông Nguyễn Văn A được quyền sử dụng phần đất tranh chấp diện tích 141,3m^2, thuộc thửa số 4131, tờ bản đồ số 01, loại đất cây lâu năm, tọa lạc tại khu vực 3, phường IV, thành phố V, tỉnh Hậu Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL626587, được Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 02/8/2013, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02297. (Có lược đồ đo đạc kèm theo). Buộc hộ gia đình ông Lê Văn Minh, bà Nguyễn Thị T phải chấm dứt hành vi ngăn cản việc ông Nguyễn Văn A sử dụng phần đất nêu trên.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố ngày 01/12/2017 của ông Nguyễn Văn A đối với ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị T.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 23/7/2018, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của hộ ông Lê Văn M, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp sai cho ông A để cấp lại cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Bà cho rằng phần đất tranh chấp bà sử dụng từ trước năm 1997 cho đến năm 2007 thì bị ông A lấn chiếm nên bà yêu cầu bị đơn trả lại đất cho bà.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp do bà L khai phá trước năm 1975 và sử dụng liên tục đến năm 1997 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013 thì bà L tặng cho ông A phần đất này, những cây trồng trên đất là do bà L trồng và hiện nay bà L đang hưởng huê lợi. Đất bà T, ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ có 659m² nhưng trên thực tế bà T và ông M sử dụng (chưa tính diện tích đã chuyển nhượng cho nhiều người khác) lớn hơn so với diện tích được cấp giấy.

Đại diện Viện kiểm nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố

tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Giữa vợ chồng ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn A có phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất, vụ việc được Ủy ban nhân dân phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang hòa giải không thành. Phần đất tranh chấp tọa lại tại khu vực B, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang thụ lý, giải quyết theo quan hệ pháp luật "Tranh chấp quyền sử dụng đất" là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[1.2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/7/2018 bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem là hợp lệ và được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Phần đất tranh chấp giữa nguyên đơn ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Nguyễn Văn A có diện tích 145,9m2, thuộc thửa 4131 (trước đây là thửa 476) tờ bản đồ số 01, tọa lạc khu vực 3, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang, hiện do ông Nguyễn Văn A đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo kết quả đo đạc thực tế phần đất tranh chấp hiện nay có diện tích là 141,3m2.

[2.2] Giữa ông M, bà T sử dụng đất giáp ranh với bà Nguyễn Thị L, là mẹ của bị đơn là ông A. Quá trình sử dụng, đến năm 1997 thì bà L cũng như ông M, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2013, bà L cho ông A phần đất giáp ranh với đất của ông M, bà T, là phần đất tranh chấp hiện nay. Xét trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L, của hộ ông M, bà T là được cấp trên cơ sở tự kê khai đăng ký, được Hội đồng đăng ký chấp nhận, cấp trích lục theo sổ mục kê và bản đồ địa chính, không có đo đạc thực tế.

[2.3] Xét về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Nguyên đơn ông M, bà T cho rằng phần đất nguyên đơn sử dụng ổn định từ trước năm 1997, đến năm 2017 thì ông A ngăn cản không cho ông M, bà T sử dụng. Bị đơn ông A không thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn mà cho rằng phần đất tranh chấp là của mẹ ông là bà L sử dụng ổn định, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2013 thì bà L cho ông phần đất tranh chấp và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sử dụng đến năm 2017 thì bị ông M, bà T tranh chấp. Bà L cho rằng phần đất tranh chấp là của bà, sử dụng trước năm 1975,

đến khi bà cho đất ông A thì không ai tranh chấp. Hội đồng xét xử xét thấy: Phần đất tranh chấp tại thửa 476 (nay là thửa 4131) được Ủy ban nhân dân huyện V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà Nguyễn Thị L là mẹ ruột của ông Nguyễn Văn A vào năm 1997. Cùng năm 1997, hộ ông Lê Văn M được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất liền kề với phần đất của bà Nguyễn Thị L. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai bên sử dụng ổn định không có tranh chấp, đến năm 2013 bà L tặng cho ông Nguyễn Văn A một phần đất giáp ranh với ông M, bà T các bên cũng không có phát sinh tranh chấp. Bà T cho rằng phần đất tranh chấp do bà sử dụng từ trước năm 1975 nhưng không được bị đơn thừa nhận, bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh có thời gian sử dụng phần đất này, trong khi bà L, ông A cho rằng phần đất này bà L sử dụng trước năm 1975, cây cau và cây vú sữa trên phần đất tranh chấp hiện nay cũng do bà L hưởng huê lợi. Do đó, việc bà T, ông M cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà T và ông M là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với phần đất ông M, bà T sử dụng ổn định quá trình sử dụng đất bà T và ông M có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nhiều người, trong đó có chuyển nhượng cho ông Võ Phú S. Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hộ ông M và ông Võ Phú S thể hiện hộ ông M đã chuyển nhượng cho ông S phần đất tiếp giáp với thửa đất 476 của bà Nguyễn Thị L. Quá trình chuyển nhượng đất cho ông S có đo đạc và ký giáp ranh, cụ thể tại Biên bản thẩm tra xác minh ngày 27/5/2002 thể hiện tại thửa 476 chủ sử dụng đất ký giáp ranh là ông Nguyễn Văn R không phải là ông Lê Văn M. Đồng thời, phần đất tranh chấp ông A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở được bà Nguyễn Thị L tặng cho ông vào năm 2013, quá trình làm thủ tục tặng cho đất giữa bà L và ông A thì ông M, bà T cũng không có ngăn cản hay tranh chấp gì, theo hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất thì người ký tên giáp ranh đất với ông A là ông Võ Phú S, không phải là ông M hay bà T. Do đó, có đủ căn cứ xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị L sử dụng ổn định, đến năm 2013 cho con là ông Nguyễn Văn A. Bà Nguyễn Thị T cho rằng hộ gia đình bà có sử dụng phần đất tranh chấp nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bị cấp thiếu nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[3] Mặt khác, diện tích phần đất của ông M, bà T được cấp vào năm 1997 là 659m2, nhưng trong quá trình Tòa án thẩm định thực tế do bà T xác định ranh đất với các hộ giáp ranh (chưa trừ phần đất đã chuyển nhượng cho người khác) thì hộ ông M và bà T xác định phần đất không chính xác. Diện tích đo đạc thực tế theo sự xác định của bà T lớn hơn rất nhiều so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp trước đây. Cụ thể: Phần đất hộ ông M, bà T đang sử dụng ổn định (chưa tính phần chuyển nhượng cho người khác) là 637,5m2; phần đất giao thông hộ ông Minh cho rằng thuộc quyền sử dụng của ông M là 216,1m2; phần đất ven kênh hộ ông M cho rằng thuộc quyền sử dụng của ông M là 42,7m2; hộ ông M đang tranh chấp với người giáp ranh phía sau hậu ông Lê Văn Q là 25,4m2.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Đối với ông Nguyễn Văn A trước đây đã có yêu cầu phản tố với nguyên đơn là ông Minh và bà T, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn A do anh Trần Văn Đ đại diện đã tự nguyện rút lại toàn bộ đơn yêu cầu phản tố trước đây nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn A với ông M, bà T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, căn cứ vào Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 26, Điều 100, 166, 203 Luật đất đai năm 2013;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận cho ông Nguyễn Văn A được quyền sử dụng phần đất tranh chấp diện tích 141,3m2, thuộc thửa số 4131, tờ bản đồ số 01, loại đất cây lâu năm, tọa lạc tại khu vực 3, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL626587, được Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 02/8/2013, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02297. Buộc hộ gia đình ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị T phải chấm dứt hành vi ngăn cản việc ông Nguyễn Văn A sử dụng phần đất nêu trên.

(Kèm theo Bản án là sơ đồ thửa đất số 21/Cty ACB Hậu Giang ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang).

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố ngày 01/12/2017 của ông Nguyễn Văn A đối với ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị T.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chuyển 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị T đã nộp

theo Biên lai T số 0012573 ngày 08/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

Ông Nguyễn Văn A được nhận lại 537.500 đồng (Năm trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai T số 0012643 ngày 01/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chổ, lược đồ và thẩm định giá là 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) và chi phí trích lục hồ sơ tại cấp phúc thẩm là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng), tổng cộng là 3.700.000 đồng (ba triệu bảy trăm nghìn đồng), buộc ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị T phải chịu. Ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị T đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà T đã nộp theo Biên lai số 0016180, ngày 23/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang thành tiền án phí phúc thẩm. Bà T đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND TP. V, tỉnh Hậu Giang;
- Chi cục THADS TP. V;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Thanh